

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (L35)

CTCP Cơ khí Lắp máy Lilama

Ngày 31/12/2024	6,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	113.8	63.2%

DT thuần 2024
67.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.1 79.6%

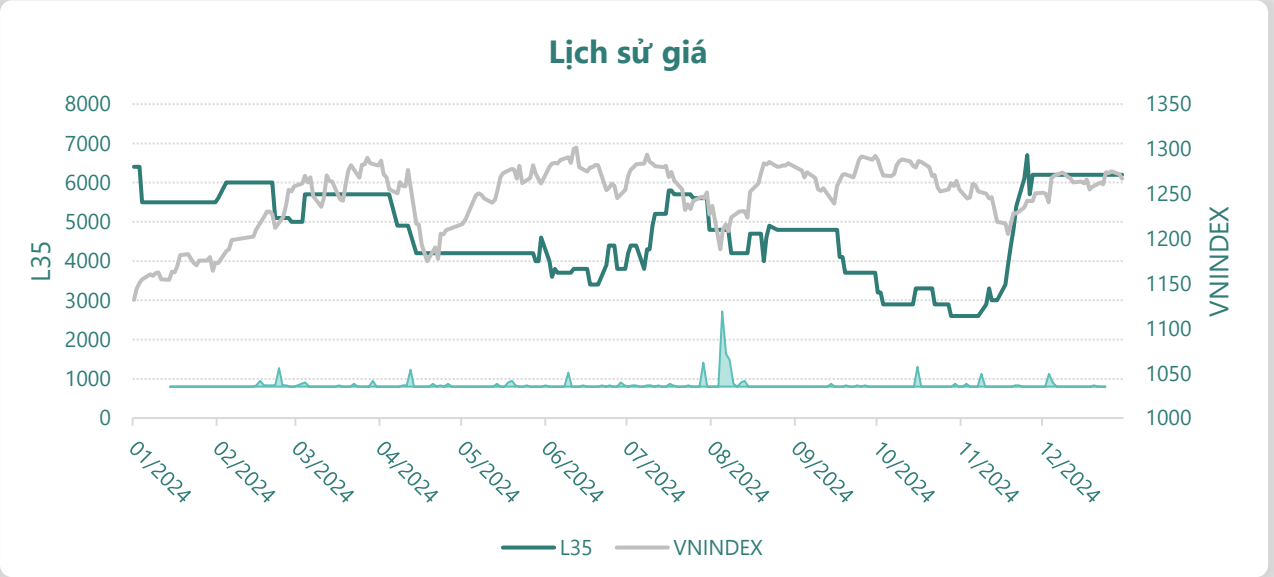
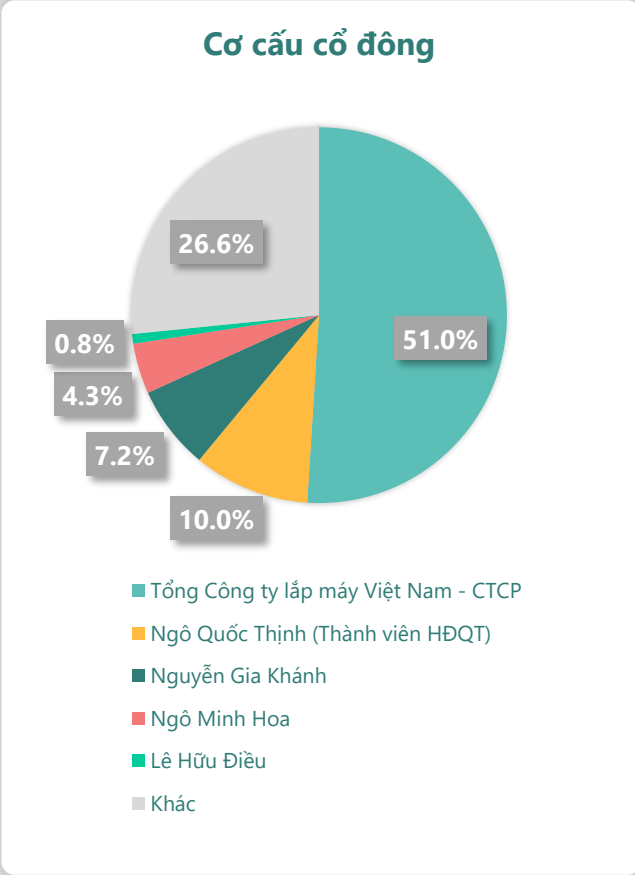
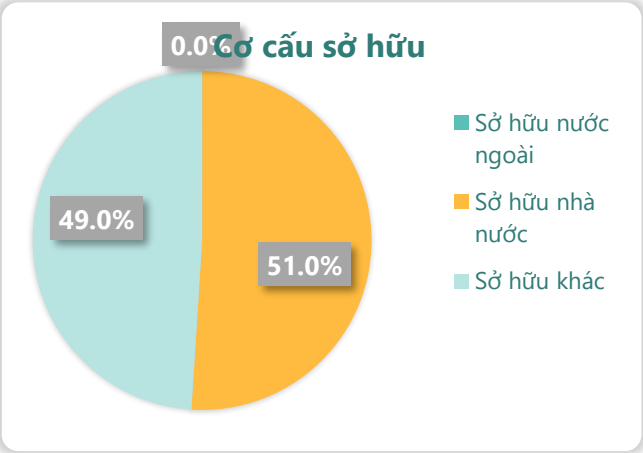
LN thuần 2024
-0.73
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.14 90.7%

LN sau thuế 2024
-1.49
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.36 83.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-2.2%
YoY: +/- ▲ 21.1%

ROE 2024
-22.0%
YoY: +/- ▲ 52.0%

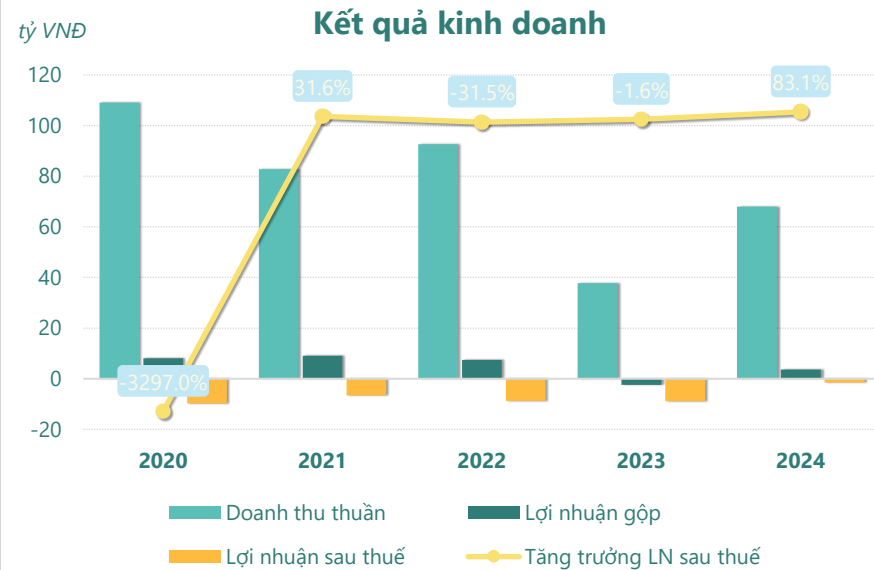
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 6,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	3,265,155
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.68
EPS	
P/E	



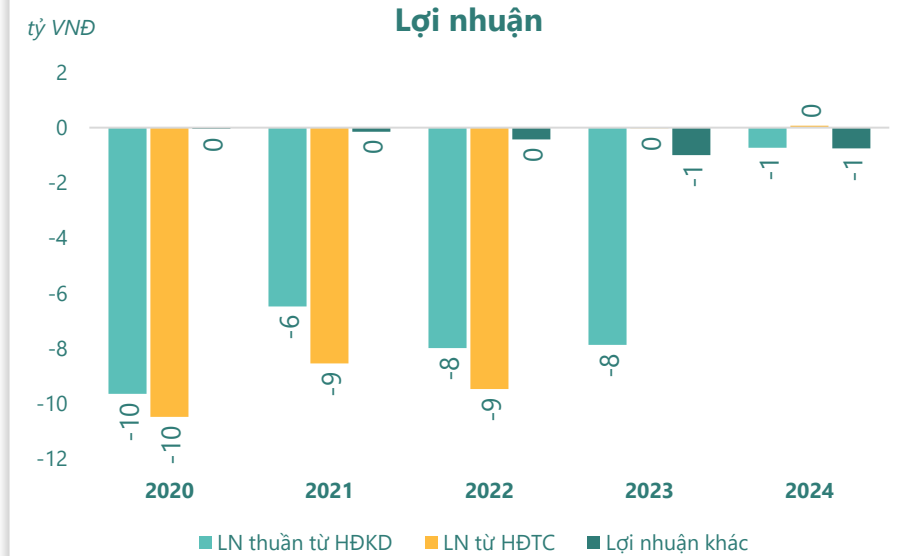
Năm **2024**, **L35** ghi nhận doanh thu thuần **67.94** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **1.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 79.6%** và **tăng 83.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -22.0% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

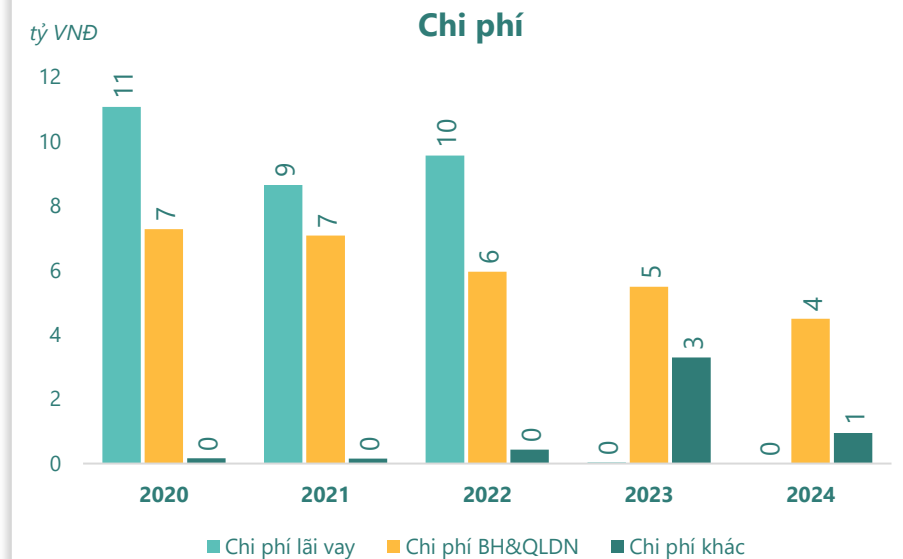
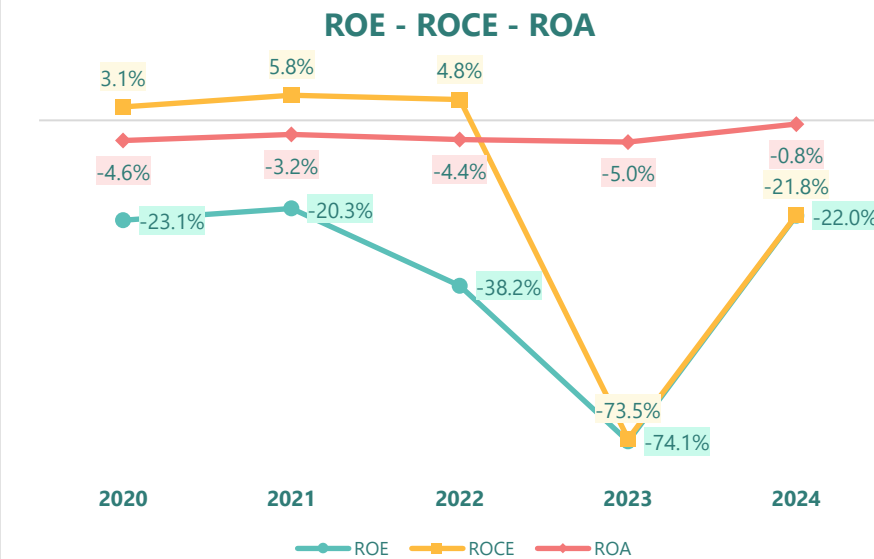


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của L35 năm **2024 tăng lên 7.14** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 0.73 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 9.63 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **4.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.95** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

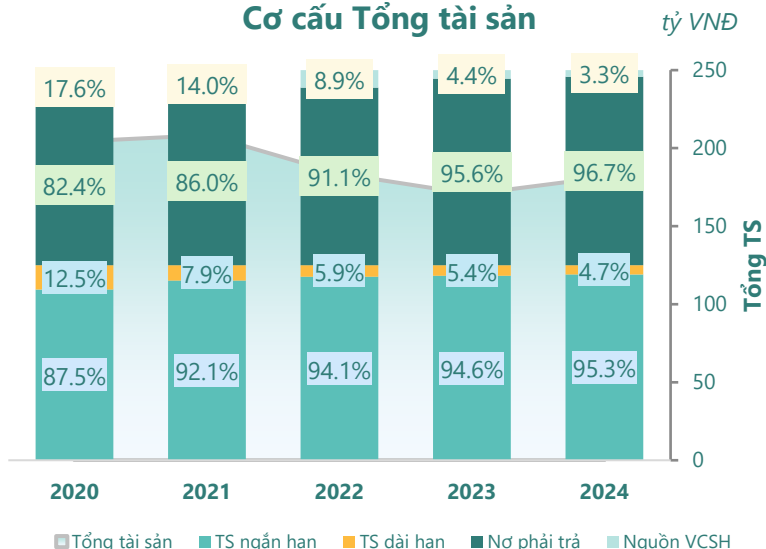
ROE của L35 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-22.0%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

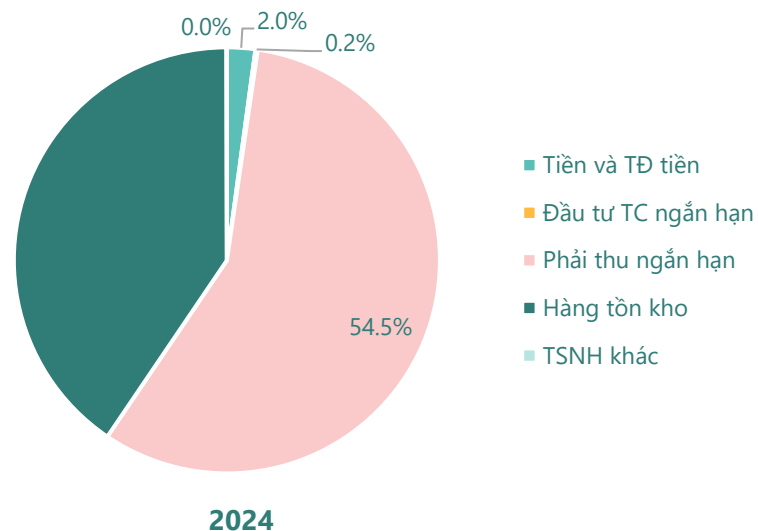
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **L35** năm 2024 tăng trưởng **6.42%** so với năm trước, đạt **181.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 96.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

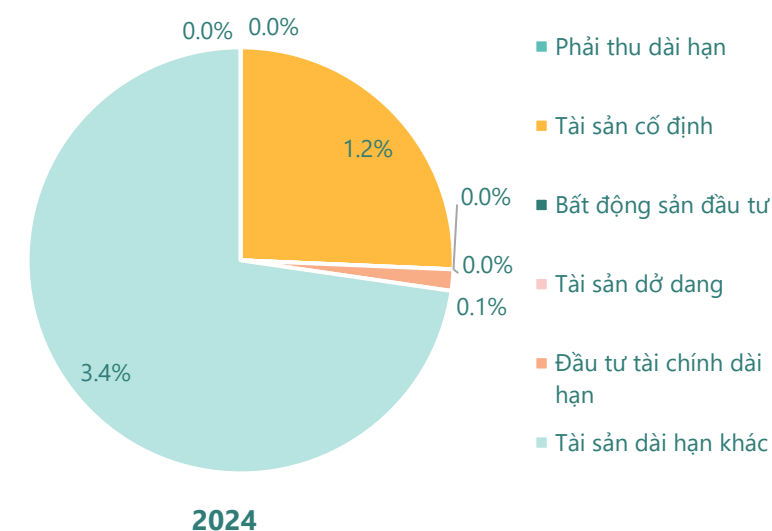
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của L35 đạt **172.8** tỷ đồng, tăng trưởng **7.23%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 38.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

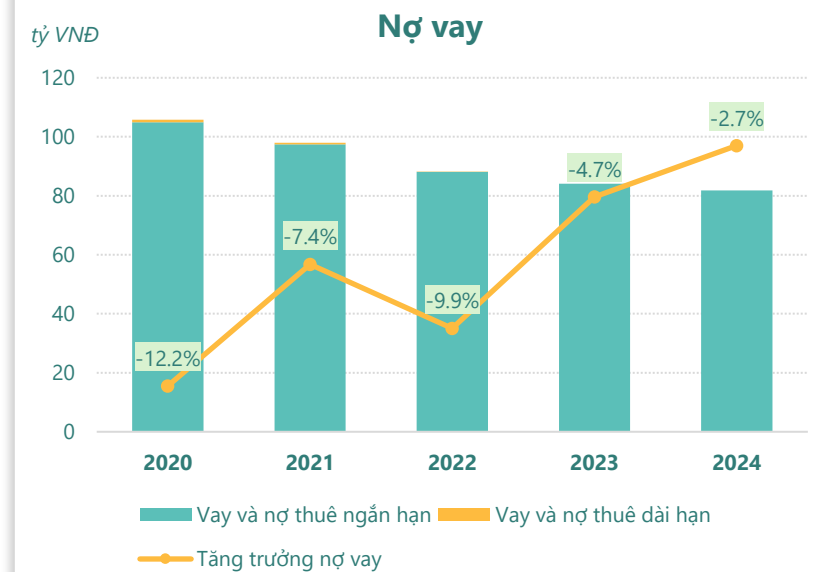
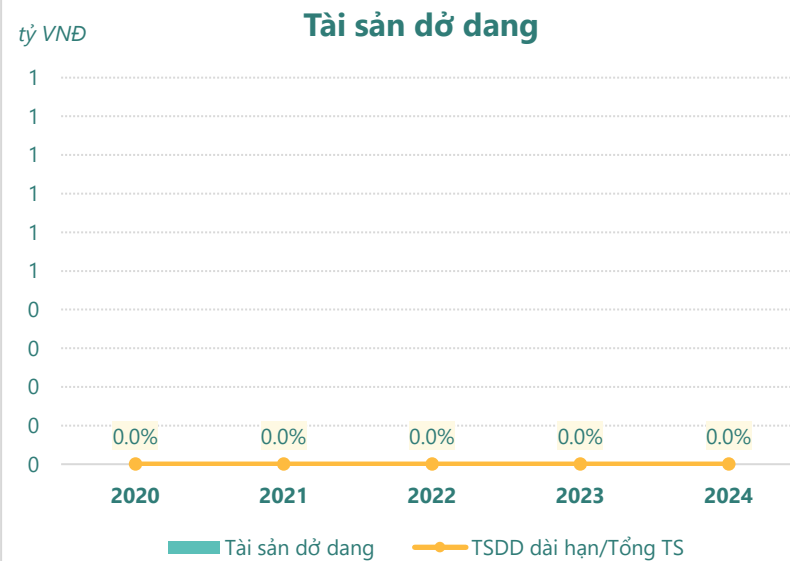
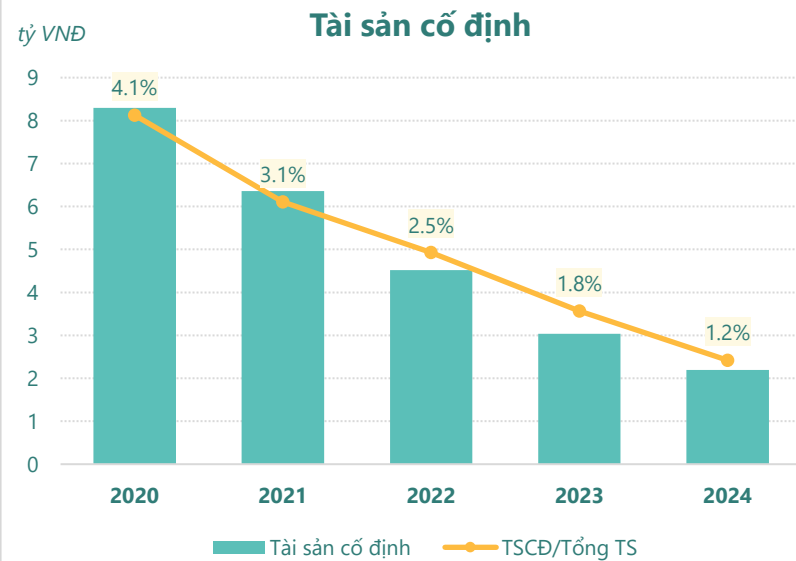
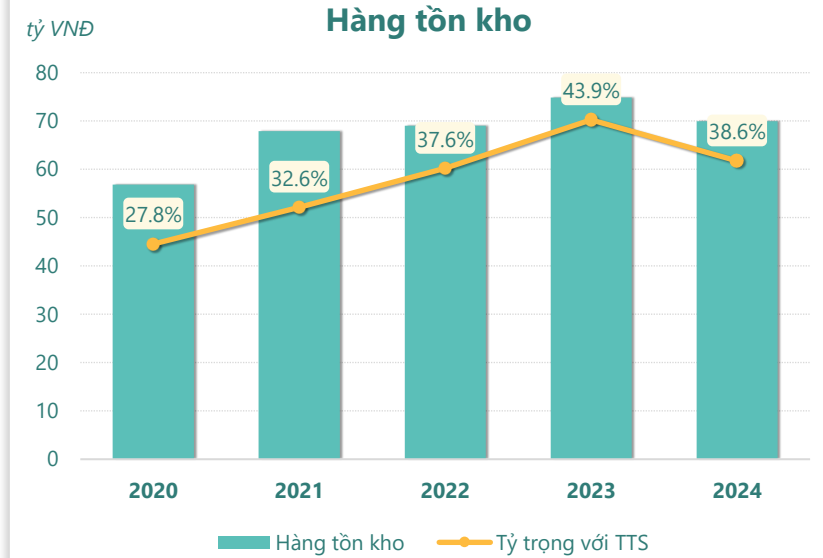
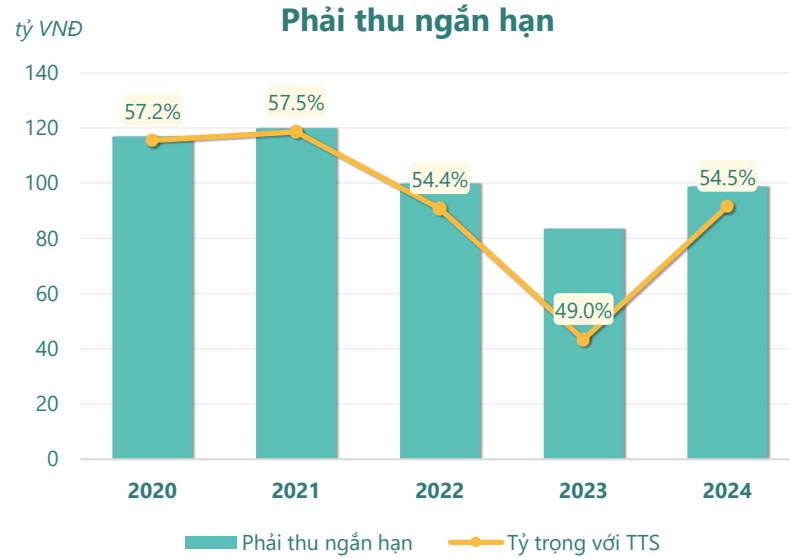
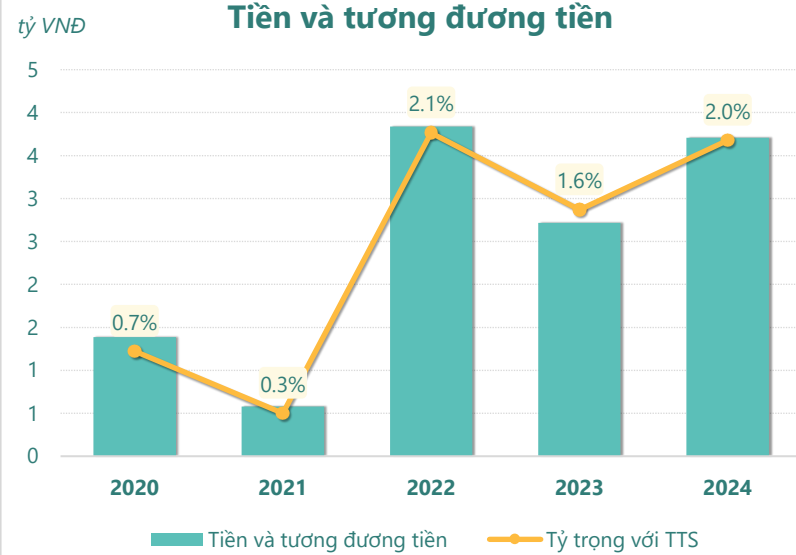


Tài sản dài hạn đạt **8.54** tỷ đồng giảm **7.61%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.71%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **3.42%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.21%.

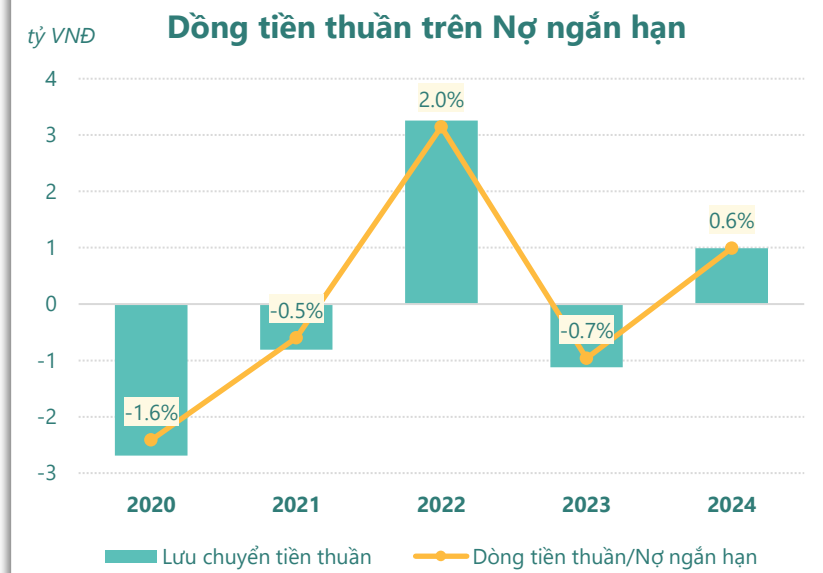
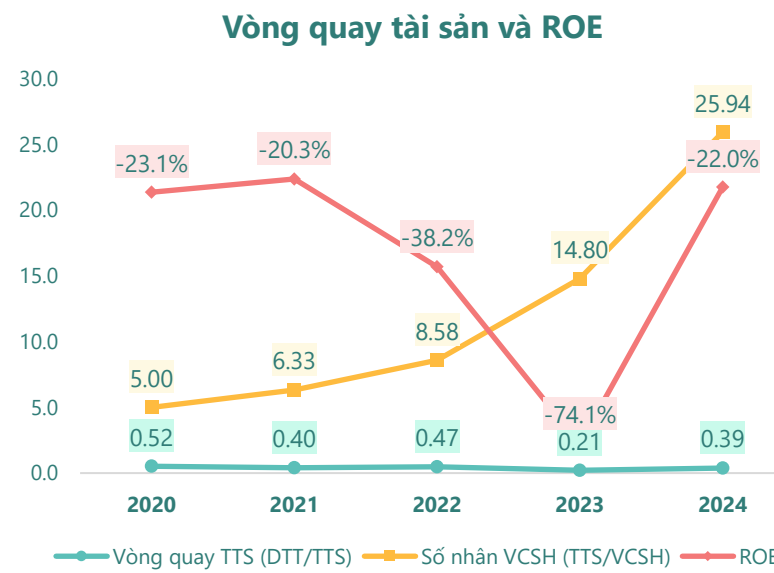
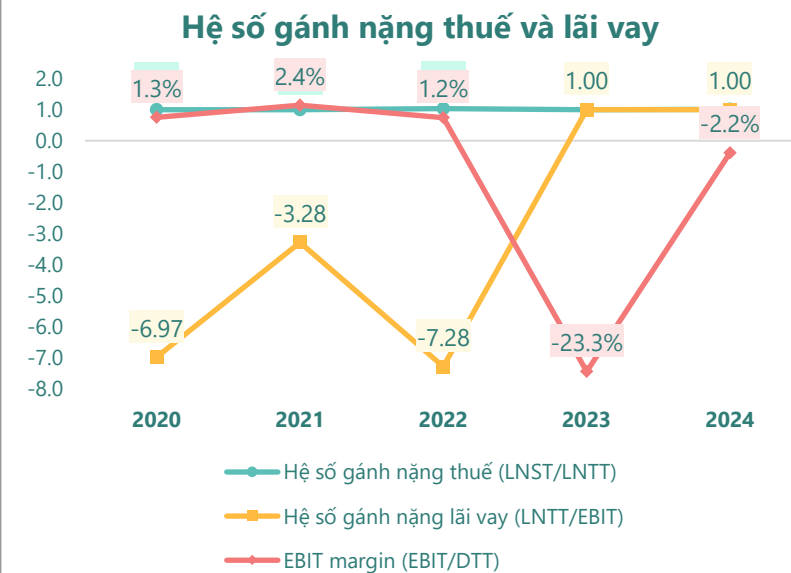
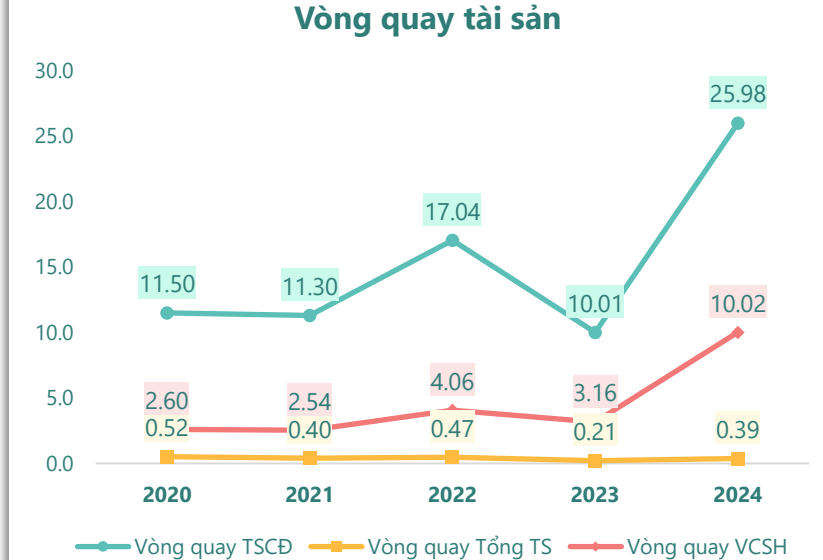
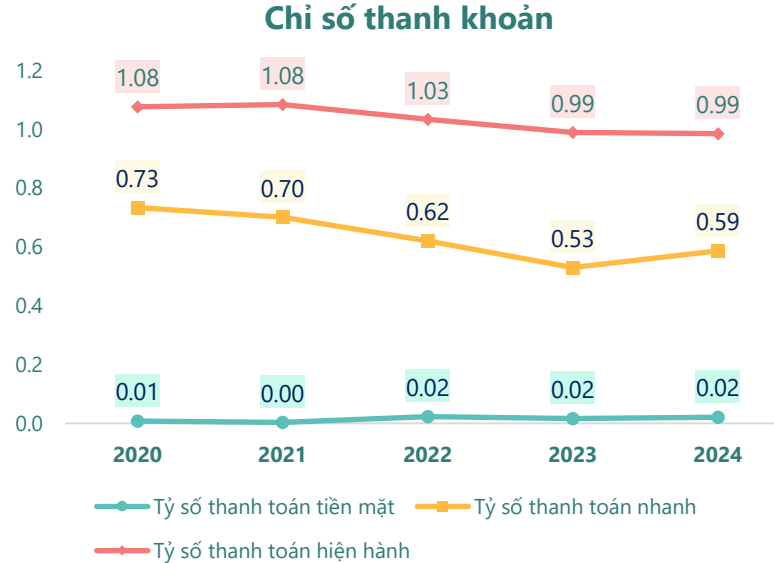
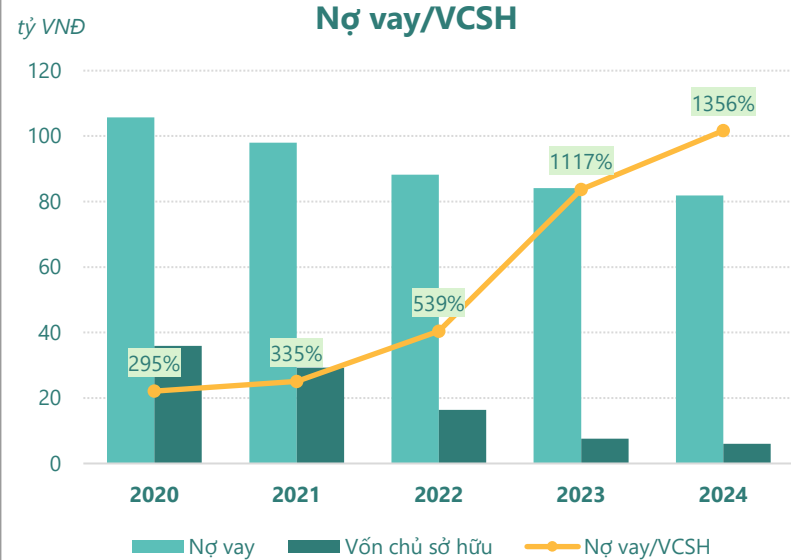
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	82.8	92.7	37.8	67.9
Giá vốn hàng bán	73.6	85.2	40.2	64.2
Lợi nhuận gộp	9.14	7.44	-2.35	3.69
Doanh thu HĐTC	0.11	0.10	0.01	0.07
Chi phí TC	8.65	9.56	0.03	0
Chi phí lãi vay	8.65	9.56	0.03	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.08	5.95	5.49	4.49
LN thuần từ HĐKD	-6.48	-7.97	-7.87	-0.73
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.43	-0.99	-0.75
LN trước thuế	-6.63	-8.40	-8.85	-1.48
Lợi nhuận sau thuế	-6.63	-8.71	-8.85	-1.49
LNST của CĐ cty mẹ	-6.63	-8.71	-8.85	-1.49

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.14	9.40	3.22	3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.14	3.56	-0.18	-0.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.80	-9.71	-4.16	-2.25
Tiền đầu kỳ	1.39	0.58	3.84	2.72
Lưu chuyển tiền thuần	-0.81	3.26	-1.12	0.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.58	3.84	2.72	3.71

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	208	184	170	181
Tài sản ngắn hạn	192	173	161	173
Tiền và tương đương tiền	0.58	3.84	2.72	3.71
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.46	0	0	0.31
Phải thu ngắn hạn	120	99.8	83.4	98.8
Hàng tồn kho	67.9	69.0	74.8	70.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.05	0.22	0.05
Tài sản dài hạn	16.4	10.8	9.25	8.54
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0	0
Tài sản cố định	6.36	4.52	3.04	2.19
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0.14
Tài sản dài hạn khác	9.92	6.21	6.21	6.21
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	179	167	163	175
Nợ ngắn hạn	177	167	163	175
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.5	88.1	84.1	81.8
Phải trả người bán ngắn hạn	45.2	35.2	24.0	28.5
Nợ dài hạn	2.08	0.10	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.49	0.10	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.3	16.4	7.53	6.04
Vốn chủ sở hữu	29.3	16.4	7.53	6.04
Vốn điều lệ	32.7	32.7	32.7	32.7
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0